

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

TP.HỒ CHÍ MINH, NGÀY 30 THÁNG 07 NĂM 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

QUÍ II - 2018

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

1	2	3	4	5
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10 851 599 362 254	9 003 878 390 333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 804 468 533 101	5 051 398 429 738
1. Tiền	111	V.01	5 397 468 533 101	4 866 398 429 738
2. Các khoản tương đương tiền	112		407 000 000 000	185 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	562 500 000 000	560 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		562 500 000 000	560 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 838 700 074 783	1 353 297 500 177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 220 911 983 434	720 433 886 835
2. Trả trước cho người bán	132		354 974 460 446	386 005 623 476
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	282 353 955 387	266 460 125 340
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28 195 747 931)	(28 257 558 921)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8 655 423 447	8 655 423 447
IV. Hàng tồn kho	140		2 350 877 922 328	1 684 230 861 474
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 353 009 543 383	1 688 734 432 576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 131 621 055)	(4 503 571 102)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		295 052 832 042	354 451 598 944

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 461 318 708	5 634 260 761
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226 086 349 145	279 182 297 081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	64 505 164 189	69 629 141 102
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			5 900 000
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29 668 393 832 427	29 196 445 192 962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		726 625 497 469	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	726 625 497 469	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23 194 297 126 593	23 764 215 749 931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23 022 198 971 510	23 586 795 615 291
– Nguyên giá	222		60 301 150 546 398	58 832 177 842 254
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37 278 951 574 888)	(35 245 382 226 963)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	172 098 155 083	177 420 134 640
– Nguyên giá	228		191 201 566 962	194 138 834 693
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19 103 411 879)	(16 718 700 053)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 777 370 053 314	2 388 520 625 942
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 777 370 053 314	2 388 520 625 942

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 259 955 795 156	1 231 014 115 156
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 142 605 795 156	1 113 664 115 156
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 710 145 359 895	1 812 694 701 933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 703 036 465 258	1 800 935 415 196
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7 108 894 637	11 759 286 737
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40 519 993 194 681	38 200 323 583 295

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24 311 937 971 160	22 180 479 303 226
I. Nợ ngắn hạn	310		14 617 907 486 462	12 764 156 770 178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10 065 840 263 635	8 075 796 867 768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86 672 968 409	92 765 015 162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	64 220 678 742	9 676 343 619
4. Phải trả người lao động	314		687 086 240 534	1 162 081 754 861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	793 519 510 806	93 465 445 610
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		98 153 177 446	98 153 177 446
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		183 594 204	641 514 860
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 364 094 199 538	754 657 133 615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		550 921 945 084	1 326 053 160 819
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4 356 966 787	4 377 664 698

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		902 857 941 277	1 146 488 691 720
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9 694 030 484 698	9 416 322 533 048
1. Phải trả người bán dài hạn	331		236 657 884	8 267 872 170
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		23 128 597 666	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			7 885 092
7. Phải trả dài hạn khác	337		76 802 097 158	74 171 592 315
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9 580 241 696 323	9 320 122 627 804
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13 621 435 667	13 752 555 667
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16 208 055 223 521	16 019 844 280 069
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	16 221 825 696 894	16 030 054 546 646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 803 090 650 369	14 734 656 500 471
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		14 803 090 650 369	14 734 656 500 471
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		121 071 491 557	121 071 491 557

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		430 976 571 908	309 200 919 993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14 033 553 142)	(403 484 642 362)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		445 010 125 050	712 685 562 355
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		866 686 983 060	865 125 634 625
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(13 770 473 373)	(10 210 266 577)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(14 486 070 322)	(10 925 863 526)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		40 519 993 194 681	38 200 323 583 295

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Minh Dũng

Ngày tháng năm
KI. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	02	VI.25	29 314 315 034 598	26 977 887 696 616	54 508 825 705 697	47 704 808 515 721
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	10	VI.27	102 175 770	64 864 436	136 814 202	114 939 856
4. Giá vốn hàng bán	11	11	VI.27	29 314 212 858 828	26 977 822 832 180	54 508 688 891 495	47 704 693 575 865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	20	VI.26	27 746 592 736 688	25 803 278 340 796	52 355 581 581 972	45 613 940 349 595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	VI.26	1 567 620 122 140	1 174 544 491 384	2 153 107 309 523	2 090 753 226 270
7. Chi phí tài chính	22	22	VI.28	154 136 793 120	147 329 380 658	198 752 932 429	173 231 830 373
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	VI.28	166 213 655 820	38 286 567 678	218 294 262 662	71 258 946 181
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	24	VI.28	166 102 890 730	36 788 406 671	218 160 546 760	69 457 355 049
9. Chi phí bán hàng	25	25	VI.28	443 578 446 330	416 579 055 720	849 822 540 959	835 830 563 308
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	VI.28	604 570 191 925	570 621 791 896	1 155 061 800 037	1 064 815 751 646
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30	30	VI.28	507 394 621 185	296 386 456 748	128 681 638 294	292 079 795 508
12. Thu nhập khác	31	31	VI.28	5 222 014 129	27 745 136 652	8 898 763 948	25 761 114 857
13. Chi phí khác	32	32	VI.28	6 348 511 105	1 142 689 596	3 469 547 083	14 379 443 178
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	VI.28	(1 126 496 976)	26 602 447 056	5 429 216 865	11 381 671 679
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	50	VI.40	506 268 124 209	322 988 903 804	134 110 855 159	303 461 467 187
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	51	VI.40	8 266 738 170	30 007 858 762	12 889 083 170	35 939 876 240
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	52	VI.40	498 001 386 039	292 981 045 042	121 221 771 989	267 521 590 947
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60	60	VI.40	498 001 386 039	292 981 045 042	121 221 771 989	267 521 590 947
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết	61	61	VI.40				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	62	VI.40				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	70	VI.40				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	71	71	VI.40				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Yến

EVN_GL_003_THHN_TT200, người im: KHANH.D.K, ngày im: 27/07/2018
15:29:12.

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Minh Dũng

Ngày..... tháng..... năm.....
KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Trang 1/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q2_2018

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	506 268 124 209	149 411 536 345
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 113 377 471 603	1 690 963 841 086
Các khoản dự phòng	3	(70 628 020)	(471 867 737)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(148 952 531 793)	19 328 344 912
- Chi phí lãi vay	6	167 597 249 682	65 457 596 961
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 572 706 521 356	1 924 689 451 567
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(1 114 309 981 861)	(6 312 022 175 842)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	141 130 689 443	(7 748 971 452 639)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2 361 391 907 961	7 052 895 976 951
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(45 852 633 200)	(139 055 885 686)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5 038 584 871)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18 292 660 565)	(1 551 829 724)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1 721 255 643)	(10 854 662 911)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12 852 848 690 656	10 683 472 445 824
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12 900 251 876 364)	(5 558 375 531 176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2 847 649 401 783	(114 812 248 507)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(492 925 969 326)	(120 001 781 713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(17 272 273)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		

5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 386 792 818	373 745 575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(489 539 176 508)	(119 645 308 411)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	47 474 859 860	14 876 862 812
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(922 335 356 781)	(1 382 051 317)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(874 860 496 921)	13 494 811 495
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1 483 249 728 354	(220 962 745 423)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 051 398 429 738	4 404 378 315 038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)	99	5 804 468 533 101	4 183 415 569 615

NGƯỜI LẬP BIỂU



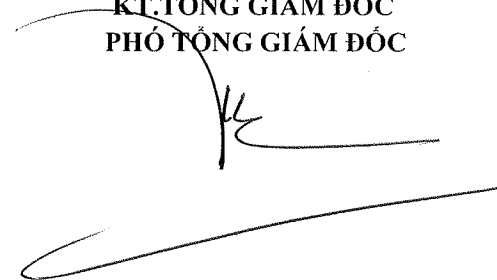
Hoàng Thị Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Minh Dũng

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : Q2_2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	128 637 032 323	63 402 419 626
- Tiền gửi ngân hàng	5 241 864 785 433	4 796 307 939 460
- Tiền đang chuyển	26 966 715 345	6 688 070 652
- Các khoản tương đương tiền	407 000 000 000	185 000 000 000
Cộng	5 804 468 533 101	5 051 398 429 738

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	562 000 000 000	562 000 000 000		
b1) Ngắn hạn	562 000 000 000	562 000 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	562 000 000 000	562 000 000 000	560 000 000 000	560 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 249 506 538 912		2 249 506 538 912	2 209 163 421 427		2 209 163 421 427
- Đầu tư vào công ty con	1 298 545 613 612		1 298 545 613 612	1 287 144 176 127		1 287 144 176 127
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	833 610 925 300		833 610 925 300	804 669 245 300		804 669 245 300
- Đầu tư vào đơn vị khác	117 350 000 000		117 350 000 000	117 350 000 000		117 350 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2 280 907 166 699	1 712 415 875 169
10804 - Khách hàng vận hành máy phát điện	13 084 188	
10771 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Đốc	195 516 804	208 089 861
10785 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Phú	8 250 559	62 862 124
10782 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Thoại Sơn	99 473 736	67 334 512
10783 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Chợ Mới	11 012 963	12 407 917
10788 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Thành	46 421 721	2 840 864
10773 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Chợ Mới	2 206 409 644	423 672 143
TÀI KHOẢN: 1313		
10781 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Đốc		1 292 892
10775 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Phú	840 201 997	1 358 524 941
10776 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Phú Tân	821 416 475	475 108 187
TÀI KHOẢN: 131111		
10780 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tịnh Biên	280 094 778	277 254 041
10786 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Phú Tân	1 993 712	

10787 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Long Xuyên	11 970 715	7 611 117
TÀI KHOẢN: 13112		
10779 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tri Tôn	352 981 468	
10772 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Thoại Sơn	1 680 033 354	847 171 325
10778 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Thành	1 373 061 795	167 526 273
15278 - CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ CẦN THƠ		19 781 520
TÀI KHOẢN: 1314		
10777 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Long Xuyên	7 449 055 988	1 620 257 608
9875 - Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn viễn thông Quân đội	98 000 000	98 000 000
10790 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Tịnh Biên	17 213 423	17 213 423
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 950 618 178 059		1 277 908 456 624	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1 991 250 000		1 991 250 000	
- Phải thu người lao động	20 252 646 940			
- Ký cược, ký quỹ	2 281 986 047		6 917 293 901	
- Cho mượn	14 576 505 312		1 900 385 374	
- Các khoản chi hộ	(1 083 659 520)		2 643 282 968	
- Phải thu khác	1 912 599 449 280		1 264 456 244 381	
b) Dài hạn	726 625 497 469		447 142 468 192	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1 498 986 706		1 414 235 915	
- Cho mượn	240 608 029			
- Các khoản chi hộ			(9 333 753 667)	
- Phải thu khác	724 885 902 734		455 061 985 944	
Cộng	2 677 243 675 528		1 725 050 924 816	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				

- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		8 655 423 447		8 655 423 447

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	65 304 481		16 071 414 799	
- Nguyên liệu, vật liệu	1 824 976 133 420		1 331 526 481 138	
- Công cụ, dụng cụ	302 745 683 006		185 385 813 609	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	199 169 951 010		149 790 696 037	
- Thành phẩm	24 903 081 488		5 265 992 896	
- Hàng hóa	978 604 875		479 620 455	
- Hàng gửi bán	3 802 219		3 802 219	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 352 842 560 499	(2 131 621 055)	1 688 523 821 153	(4 503 571 102)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	2 753 651		2 753 651	
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	3 102 561 960		(433 049 345 172)	
- XDCB	13 938 718 985 698	189 874 194 074	14 353 990 193 509	286 894 524 179
- Sửa chữa	403 223 986 236	33 057 357 283	14 395 997 106	3 372 980 725
Cộng	14 345 045 533 894	222 931 551 357	13 935 336 845 443	290 267 504 904

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 839 410 253 814	17 383 876 860 552	37 501 380 211 212	701 185 704 382		13 669 305 771	58 439 522 335 731
- Mua trong kỳ		308 208 853 598	41 622 323 982	19 203 020 870			369 034 198 450
- Đầu tư XDCB hoàn thành	29 239 046 652	528 726 310 030	749 718 536 333	16 120 269 381			1 323 804 162 396
- Tăng khác	25 654 783 696	1 988 435 278 357	1 415 465 887 414	31 194 900 800		141 500 000	3 460 892 350 267
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1 509 427 938	11 504 137 073	1 207 236 851	1 092 499 383			15 313 301 245
- Giảm khác	34 785 307 953	2 025 968 307 794	1 573 168 222 086	45 210 512 494		141 500 000	3 679 273 850 327
Số dư cuối kỳ	2 858 009 348 271	18 171 774 857 670	38 133 811 500 004	721 400 883 556		13 669 305 771	59 898 665 895 272
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	942 619 299 494	9 072 293 214 597	24 648 671 866 320	360 889 019 665		5 761 504 950	35 030 234 905 026
- Khấu hao trong năm	69 925 253 853	708 605 900 738	1 237 478 386 467	48 606 825 123		531 099 112	2 065 147 465 293
- Tăng khác	16 938 756 423	1 219 110 688 046	744 948 978 585	12 127 956 906		205 314 647	1 993 331 694 607
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	899 595 302	10 861 515 416	1 104 181 109	1 092 499 383			13 957 791 210
- Giảm khác	16 998 848 925	1 232 613 600 617	757 252 599 036	18 565 850 084		113 276 107	2 025 544 174 769
Số dư cuối kỳ	1 011 584 865 543	9 756 534 687 348	25 872 742 451 227	401 965 452 227		6 384 642 602	37 049 212 098 947
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1 896 790 954 320	8 311 583 645 955	12 852 708 344 892	340 296 684 717		7 907 800 821	23 409 287 430 705
- Tại ngày cuối kỳ	1 846 424 482 728	8 415 240 170 322	12 261 069 048 777	319 435 431 329		7 284 663 169	22 849 453 796 325

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	116 784 981 319
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	
---------------------------------------	--

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	170 576 444 134		3 716 348 425		16 225 337 600	921 085 745	2 249 738 789	193 688 954 693
- Mua trong năm					2 327 891 560			2 327 891 560
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	3 114 159 291				2 151 000 000			5 265 159 291
Số dư cuối kỳ	167 462 284 843		3 716 348 425		16 402 229 160	921 085 745	2 249 738 789	190 751 686 962
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	8 416 176 298		1 664 298 990		4 216 368 788	263 165 062	1 877 515 915	16 437 525 053
- Khấu hao trong năm	994 178 966		440 284 932		1 231 208 158	79 412 814	96 985 536	2 842 070 406
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	295 987 720				282 174 193			578 161 913
Số dư cuối kỳ	9 114 367 541		2 104 583 922		5 165 402 753	342 577 876	1 974 501 451	18 701 433 546
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	162 160 267 836		2 052 049 435		12 008 968 812	657 920 683	372 222 874	177 251 429 640
- Tại ngày cuối kỳ	158 347 917 299		1 611 764 503		11 236 826 407	578 507 869	275 237 338	172 050 253 416

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	964 873 197	2 137 815 250
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	10 449 000	5 224 500
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	(3 084 215 789)	(2 643 556 720)
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 038 639 986	4 776 147 470
b) Dài hạn	1 703 062 288 654	1 800 465 003 465
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		540 660 350
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 703 062 288 654	1 799 924 343 115
Cộng	1 704 027 161 851	1 802 602 818 715

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		5 900 000
b) Dài hạn		
Cộng		5 900 000

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	568 810 567 648		1 897 083 607 379	2 672 214 823 114	1 343 941 783 383	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	9 675 022 833 730	152 917 467 284	2 108 648 076 157	1 830 086 180 488	9 396 460 938 061	135 677 653 027
Cộng	10 243 833 401 378	152 917 467 284	4 005 731 683 536	4 502 301 003 602	10 740 402 721 444	135 677 653 027

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản	Trả tiền	Trả tiền gốc	Tổng khoản	Trả tiền	Trả tiền gốc

	thanh toán tiền thuê tài chính	lãi thuê		thanh toán tiền thuê tài chính	lãi thuê	
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11 204 569 263 634	131 984 379 548	9 014 100 939 810	157 872 908 860
28032 - TRUNG TÂM DV BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN			17 977 906	17 977 906
Tài khoản 3318				
27948 - CÔNG TY TNHH MTV TMSX LIÊN ĐẠT	4 503 758 776	4 503 758 776		
27026 - Công ty Cổ phần In tổng hợp cần thơ			286 478 500	286 478 500
26323 - CTY TNHH TBỊ KỸ THUẬT SỐNG LA	14 553 000	14 553 000		
19143 - Cửa hàng Lê Thị Ngọc Ánh	3 960 000	3 960 000		
17324 - Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	3 794 549 000	3 794 549 000		
17230 - Công ty Cổ phần thiết bị điện Tuấn Ân			164 235 390	164 235 390
17156 - Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Thương Mại E.E	759 599 500	759 599 500		
Tài khoản 3311				
22258 - Phải trả khách hàng vãng lai phòng ban PCAG	8 760 400	8 760 400	374 175 460	374 175 460
19137 - Công ty TNHH Kiến Trúc Xây dựng Kiến Trường Thịnh	9 144 000	9 144 000	220 662 000	220 662 000
19120 - Trung tâm Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng An Giang	51 336 000	51 336 000	49 738 000	49 738 000
19140 - Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Điện Phú Hòa	287 090 500	287 090 500	314 379 500	314 379 500
19132 - Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng 252	284 371 400	284 371 400	328 687 934	328 687 934
17430 - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2	24 205 500	24 205 500	24 205 500	24 205 500
Tài khoản 3312				
26829 - CƠ SỞ CƠ KHÍ 441	26 407 000	26 407 000		
26828 - Công ty TNHH MTV Thương Mại & Dịch Vụ Mỹ Thế			19 800 000	19 800 000
26820 - Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Trung Cát	16 588 000	16 588 000	16 588 000	16 588 000

19122 - Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Vũ Anh			1 500 000	1 500 000
19138 - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng DBE	5 629 378	5 629 378	6 797 878	6 797 878
19106 - Công ty TNHH Xây Dựng Tâm Công	2 217 500	2 217 500	2 217 500	2 217 500
26282 - Trung tâm kỹ thuật TCĐL chất lượng An Giang			17 302 532	17 302 532
22273 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Long Xuyên	31 178 000	31 178 000		
19154 - Công ty TNHH một thành viên Xăng Dầu Hòa Bình	126 716 350	126 716 350	172 670 500	172 670 500
19084 - Cửa hàng Văn Phòng Phẩm An Tín	27 540 400	27 540 400		
17500 - Công Ty TNHH Xây Dựng Điện Minh Sang	1 689 140 114	1 689 140 114	32 400 100	32 400 100
19017 - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện và Giao Thông An Giang	31 509 777	31 509 777	2 924 000	2 924 000
28603 - CÔNG TY TNHH SX VÀ TM TIẾN TRẦN	1 001 874 830	1 001 874 830		
28391 - Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Biến Thế Điện Lực Hà Nội	142 284 925	142 284 925		
28264 - CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI	248 048 863	248 048 863		
28061 - CÔNG TY CP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ XUÂN HUY	160 261 750	160 261 750		
27829 - Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Việt Nam	153 928 250	153 928 250		
26471 - Công ty Cổ Phần Tư Vấn Quản Lý OCD			377 427 639	377 427 639
26162 - Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ hiệp Thành Phát			9 900 000	9 900 000
22255 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Châu Đốc			28 101 000	28 101 000
17136 - Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Điện	97 798 700	97 798 700		
25496 - Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng	27 505 000	27 505 000	27 505 000	27 505 000
19152 - Công ty Cổ Phần Quản lý bảo trì đường Thủy Nội Địa số 13	7 649 000	7 649 000	21 266 000	21 266 000
19135 - Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tuấn Tài	294 000 000	294 000 000	1 498 730 751	1 498 730 751
17655 - Công ty Điện Lực Thành Phố Cần Thơ			2 320 379 888	2 320 379 888
19155 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành phố Cần Thơ			253 128 000	253 128 000
19131 - Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Minh Quân	11 713 000	11 713 000	12 694 637 663	12 694 637 663
19123 - Công ty TNHH Công Đạt	1 280 263 907	1 280 263 907	513 944 000	513 944 000
17170 - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI BÁCH KHOA	1 385 370 759	1 385 370 759		
28002 - CTY TNHH TOYOTA NINH KIỀU			83 739 048	83 739 048
27055 - CỬA HÀNG VPP NGUYỄN THỊ NGOAT	19 795 500	19 795 500		
19128 - Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Yến	8 360 000	8 360 000	11 116 160	11 116 160
19124 - Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Dịch vụ Tin Học T&D			534 499 900	534 499 900
19093 - Chi Nhánh Công Ty TNHH MM MeGa Market (Việt Nam) Tại Tỉnh An Giang	1 247 900	1 247 900		
19021 - Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Kim Long Xuyên	4 380 000	4 380 000	13 355 000	13 355 000
17348 - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cao Linh			385 478 500	385 478 500
17132 - Công ty cổ phần thiết bị điện Sài Gòn	1 657 965 100	1 657 965 100	505 081 500	505 081 500
19134 - Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Quốc Trí	74 603 976	74 603 976	41 855 195	41 855 195
28034 - CN CT CP DU LỊCH AN GIANG CỤM K.SẠN ĐÔNG XUYỀN LONG XUYỀN CỬU LONG			97 670 000	97 670 000
22252 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Tân Châu			43 056 302	43 056 302
19136 - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng	97 206 000	97 206 000	98 796 000	98 796 000

Kiến Long				
17260 - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội			15 380 360	15 380 360
19127 - Công ty TNHH Một Thành Viên Thuần Tài	46 680 500	46 680 500	46 680 500	46 680 500
19073 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Điện	4 646 000	4 646 000	4 646 000	4 646 000
17314 - Công ty TNHH Xây dựng điện An Thọ	766 700 900	766 700 900	1 767 419 194	1 767 419 194
Tài khoản 3313				
27961 - CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ AN PHÁT MINH			253 550 000	253 550 000
19150 - Cửa hàng Mua bán và SC MVP-VPP-TBVT T&H			34 822 000	34 822 000
19148 - CTY TNHH một thành viên thương mại và dịch vụ Ngọc Song Thu			18 370 000	18 370 000
19057 - Công ty TNHH một thành viên Minh Nguyệt	8 539 500	8 539 500		
19050 - Cửa hàng Tiên Thành Long Xuyên			14 250 000	14 250 000
17232 - Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Trường			29 645 000	29 645 000
17133 - CN Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	485 248 440	485 248 440	268 458 465	268 458 465
19139 - Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư Xây dựng Văn hóa Xã Hội An Giang	92 275 000	92 275 000	92 275 000	92 275 000
19072 - Viettel An Giang-Chi nhánh Tập đoàn viễn thông quân đội			4 261 118	4 261 118
19100 - Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiến tạo	5 816 000	5 816 000	5 816 000	5 816 000
28379 - CN CTY CP ĐTTMDV ĐIỆN LỰC K.SẠN DU LỊCH ĐIỆN LỰC	2 849 000	2 849 000		
27916 - CT TNHH MTV SX DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI 139			22 770 000	22 770 000
19125 - Công ty TNHH Thương Mại Cẩm Tú			27 720 000	27 720 000
17327 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Lê Khôi	383 820 360	383 820 360		
26514 - Sở Công Thương tỉnh An Giang	4 353 922	4 353 922	4 353 922	4 353 922
19075 - Trung Tâm Kinh Doanh VNPT-An Giang - Chi Nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông			8 869 051	8 869 051
17186 - Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn điện miền Nam	67 152 000	67 152 000	67 152 000	67 152 000
19020 - Công ty TNHH một thành viên Xây Dựng Điện Tâm Phát	1 778 751 400	1 778 751 400	110 421 500	110 421 500
19016 - Công ty TNHH Xây Dựng Điện BK	28 988 000	28 988 000	28 988 000	28 988 000
19149 - Công ty TNHH Một Thành Viên TT & N			153 065 000	153 065 000
17465 - Công Ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức	60 907 770	60 907 770		
17239 - Công ty Cổ Phần Phát Triển Hòa Đồng			225 940 000	225 940 000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	236 657 884		8 267 872 170	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	2 733 792 196	95 120 145 641	48 622 797 882	50 335 591 017
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		2 023 890 428	2 023 890 428	

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 359 380 816	6 598 253 816	4 511 191 396	3 445 762 887
- Thuế thu nhập cá nhân	4 158 784 059	15 714 014 109	19 842 270 583	1 204 987 796
- Thuế tài nguyên	54 062 823	393 653 974	313 790 004	133 926 793
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	15 733 000	28 914 545 336	23 118 756 790	5 811 521 546
- Các loại thuế khác		1 700 317 116	1 700 317 116	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	88 092 400	513 188 916	461 136 916	140 144 400
Cộng	9 409 845 294	150 978 009 336	100 594 151 115	61 071 934 439
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	21 311 028 318	(40 424 599 603)	(30 150 953 633)	12 248 351 039
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31 263 545 816	(601 354 866)	(12 067 007 227)	40 055 455 519
- Thuế thu nhập cá nhân	3 493 599 881	(27 158 738 342)	(28 564 730 134)	7 562 585 612
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	1 000 000	(10 000 000)	(9 000 000)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	56 069 174 015	(68 194 692 811)	(70 791 690 994)	59 866 392 170

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	793 973 245 705	93 919 180 509
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	23 128 597 666	
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	23 128 597 666	
Cộng	817 101 843 371	93 919 180 509

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2 950 018 664 967	2 111 782 867 088
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37 940 000	
- Kinh phí công đoàn	7 549 578 179	4 903 082 334
- Bảo hiểm xã hội	56 055 547 691	4 343 485 156
- Bảo hiểm y tế	1 996 664 322	1 524 015 258
- Bảo hiểm thất nghiệp	923 205 629	639 707 593
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128 936 609 612	104 546 173 748
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 754 519 119 534	1 995 826 402 999

b) Dài hạn	76 802 097 158	74 171 592 315
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45 989 041 612	31 099 981 410
- Các khoản phải trả phải nộp khác	30 813 055 546	43 071 610 905
Cộng	3 026 820 762 125	2 185 954 459 403

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	97 250 204	641 514 860
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	97 250 204	641 514 860
b) Dài hạn		7 885 092
- Doanh thu nhận trước		7 885 092
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------

a. Ngắn hạn	4 356 966 787	4 377 664 698
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	4 356 966 787	4 377 664 698
Cộng	4 356 966 787	4 377 664 698
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ cầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	21 468 381 924 325							1 066 035 851 744				163 506 551 299	22 697 924 307 368
- Tăng vốn trong năm trước	977 444 474 389												972 111 193 319
- Lãi trong năm trước							36 607 978 738 413						36 607 978 738 413
- Tăng khác	5 862 376 368							17 192 380 107					23 054 756 475
- Giảm vốn trong năm trước	779 094 046 587												779 073 031 699
- Lỗ trong năm trước							36 257 626 964 000						36 257 626 964 000
- Giảm khác	5 862 376 368							3 979 497 159					9 841 873 527
Số dư đầu năm nay	21 684 873 880 224						(49 591 332)	887 564 748 115				137 755 651 519	22 710 144 688 526
- Tăng vốn trong năm nay	851 737 734 657												846 404 453 587
- Lãi trong năm nay							44 887 078 436 436						44 887 078 436 436
- Tăng khác	713 676 194							1 561 348 435					2 275 024 629
- Giảm vốn trong năm nay	1 346 704 935 931												1 346 683 921 043
- Lỗ trong năm nay							45 707 736 846 872						43 819 721 942 217
- Giảm khác	887 076 194						67 956 767 582						68 843 843 776
Số dư cuối năm nay	21 240 897 868 596						517 280 566 212	889 126 096 550				137 755 651 519	22 785 060 182 877

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	21 240 897 868 596	21 684 873 880 224
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	21 240 897 868 596	21 684 873 880 224

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	21 684 873 880 224	21 468 381 924 325
+ Vốn góp tăng trong năm	908 924 623 914	573 296 157 607
+ Vốn góp giảm trong năm	1 352 900 635 542	781 671 614 221
+ Vốn góp cuối năm	21 240 897 868 596	21 260 006 467 711
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	137 755 651 519	137 755 651 519
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
--	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	99393250651167	86063588426719
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	106056381392	99163208218
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	76749421220	420329282130
Cộng	99576056453779	86583080917067
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	97 089 519 852 195	84 065 623 563 773
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	74 003 355 899	418 191 837 745
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 594 804 182	9 397 089 663
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1 397 410 786 970	438 842 925 780
Cộng	97 423 775 999 288	84 493 212 491 181

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18 144 068 238	13 350 241 896
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	172 890 957 600	149 646 965 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7 667 434 791	10 240 802 246
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	198 702 460 629	173 238 009 142

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	218 160 546 760	69 526 098 318

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	133 715 902	1 801 591 132
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	218 294 262 662	71 327 689 450

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 203 554 364	1 855 813 762
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1 432 156 627	2 585 297 595
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	7 296 689 825	22 811 672 238
Cộng	9 932 400 816	27 252 783 595

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 396 433 186	3 721 184 047
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	68 102 165	780 250 112
- Các khoản khác	3 038 648 600	11 370 170 957
Cộng	4 503 183 951	15 871 605 116

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1 154 683 908 051	1 064 437 859 660
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	1 154 683 908 051	1 064 437 859 660
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	849 822 540 959	835 830 563 308
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	849 822 540 959	835 830 563 308
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	771 856 599 410	718 838 237 392
- Chi phí nhân công	2 190 609 754 161	1 702 688 256 499
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 059 216 750 611	1 927 615 183 144

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92 766 814 135 215	79 723 010 101 484
- Chi phí khác bằng tiền	1 412 148 661 810	867 138 876 636
Cộng	99 200 645 901 207	84 939 290 655 155

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 889 083 170	35 939 876 240

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua

ng nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Minh Dũng

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

